

Số: 760/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 23 tháng 3 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Đại Lộc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2022; Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về danh mục dự án thu hồi đất năm 2022;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2024/QĐ-UBND ngày 30/06/2012 phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Đại Lộc; số 4030/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đại Lộc; số 3918/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 phê duyệt danh mục các dự án thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh; số 3920/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 phê duyệt danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2022 trên địa bàn tỉnh;*

Xét đề nghị của UBND huyện Đại Lộc tại Tờ trình số 49/TTr-UBND ngày 10/3/2022 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 142/TTrSTNMT ngày 22/3/2022.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Đại Lộc, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022:  
(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022:  
(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022:  
(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm)
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022:  
(Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm)

## **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Đại Lộc chịu trách nhiệm:
  - Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của địa phương theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
  - Huy động các nguồn lực để đầu tư các dự án và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định;
  - Thường xuyên theo dõi, tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai trên địa bàn mình quản lý theo quy định;
  - Rà soát những dự án, công trình đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 3 năm nhưng không thực hiện để kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;
  - Cập nhật các danh mục dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đại Lộc trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định;
  - Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát huyện Đại Lộc triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý các vấn đề phát sinh (nếu có).

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Đại Lộc và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Phòng TN&MT huyện Đại Lộc;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KTN (H).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Văn Tân**

## Phụ lục I

## PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN ĐẠI LỘC

(Kèm theo Quyết định số: 760/QĐ-UBND ngày 23/3/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Thị trấn Ái Nghĩa	Đại Sơn	Đại Lãnh	Đại Hồng	Đại Đồng	Đại Quang	Đại Nghĩa	Đại Hiệp	Đại Thạnh	Đại Chánh	Đại Tân	Đại Phong	Đại Minh	Đại Thăng	Đại Cường	Đại Hưng	Đại An	Đại Hồ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +...(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>57.905,66</b>	<b>1.274,77</b>	<b>8.932,79</b>	<b>3.413,36</b>	<b>5.217,10</b>	<b>4.314,02</b>	<b>3.738,13</b>	<b>2.742,48</b>	<b>2.021,26</b>	<b>5.795,06</b>	<b>5.112,87</b>	<b>1.323,98</b>	<b>827,15</b>	<b>735,47</b>	<b>857,18</b>	<b>949,63</b>	<b>9.291,46</b>	<b>610,93</b>	<b>748,88</b>
	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>47.086,70</b>	<b>634,75</b>	<b>8.385,81</b>	<b>2.963,43</b>	<b>4.516,45</b>	<b>3.731,69</b>	<b>3.077,71</b>	<b>2.340,10</b>	<b>1.369,28</b>	<b>4.981,20</b>	<b>4.319,13</b>	<b>898,91</b>	<b>489,18</b>	<b>443,14</b>	<b>461,52</b>	<b>547,02</b>	<b>7.237,02</b>	<b>331,27</b>	<b>359,88</b>
	Đất trồng lúa	LUA	5.282,56	425,25	38,19	267,09	52,36	402,27	451,51	393,36	345,27	183,28	475,62	444,55	198,63	259,33	305,31	350,02	396,86	72,58	221,88
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.095,73	405,24	31,23	265,63	52,21	399,37	451,51	393,26	345,27	183,05	407,43	359,48	198,63	259,33	305,31	350,02	396,86	71,77	220,88
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	186,83	20,01	6,96	1,46	0,15	2,90		0,10		0,23	68,19	85,07						0,81	0,00
	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.909,53	63,01	101,92	140,47	443,64	113,89	194,81	168,52	209,74	106,15	221,01	33,49	133,60	158,40	112,97	184,62	160,74	246,68	115,88
	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.004,89	61,01	678,40	98,24	411,28	708,92	186,91	294,37	129,73	142,97	340,67	332,22	94,16	21,10	37,68	11,05	425,17	11,24	19,88
	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.053,73		2.821,44	1.573,07	1.342,28	1.502,54	791,00		357,77	2.158,83	2.895,73						3.611,07		
	Đất rừng sản xuất	R SX	17.707,77	83,03	4.693,86	879,27	2.265,99	999,44	1.452,47	1.474,49	315,72	2.389,27	381,53	74,01	57,23				2.641,46		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	R SN																			
	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,32	2,45	1,20	4,79	0,90	2,92	0,23	0,22	10,97	0,70		3,73	0,71	4,31	2,00	1,33	1,72	0,77	2,00
	Đất nông nghiệp khác	NKH	86,90		50,80	0,50		1,71	0,78	9,14	0,08		4,57	10,91	4,85		3,56				
	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9.535,19</b>	<b>637,78</b>	<b>276,10</b>	<b>346,54</b>	<b>504,25</b>	<b>463,34</b>	<b>549,28</b>	<b>390,77</b>	<b>650,47</b>	<b>730,57</b>	<b>785,93</b>	<b>403,51</b>	<b>287,28</b>	<b>240,49</b>	<b>328,95</b>	<b>371,73</b>	<b>1.974,70</b>	<b>263,09</b>	<b>330,00</b>
	Đất quốc phòng	CQP	78,94	12,15			4,09	9,18	15,66		15,00		22,86								
	Đất an ninh	CAN	1.408,68	0,80															1.407,88		
	Đất khu công nghiệp	SKK	0,55	0,55																	
	Đất cụm công nghiệp	SKN	331,13	44,74				57,44	85,03		118,60			25,32							
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	75,92	0,74		24,48		0,40		0,64	0,86								48,80		
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	143,72	13,70		2,92	1,74	3,97	9,85	42,08	12,42	1,01	29,47	0,85	9,59	0,64	5,05		7,07	0,76	2,00
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	74,71						53,97	4,95	0,16				4,64				10,99		
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	256,67		13,27	0,70	14,50	34,22	3,30	26,01	19,22		8,66	85,35	32,18	10,09	1,00	3,15			5,00







## Phụ lục II

## KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN ĐẠI LỘC

(Kèm theo Quyết định số: 760/QĐ-UBND ngày 23/3/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính:

Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																
			Thị trấn Ái Nghĩa	Đại Sơn	Đại Lãnh	Đại Hồng	Đại Đồng	Đại Quang	Đại Nghĩa	Đại Hiệp	Đại Thanh	Đại Chánh	Đại Tân	Đại Phong	Đại Minh	Đại Thăng	Đại Cường	Đại Hùng	Đại An
(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
<b>Tổng</b>		<b>395,69</b>	<b>231,57</b>	<b>1,50</b>	<b>2,10</b>	<b>6,72</b>	<b>5,39</b>	<b>10,59</b>	<b>0,93</b>	<b>86,42</b>	<b>0,96</b>	<b>1,14</b>	<b>1,38</b>	<b>1,41</b>	<b>14,21</b>	<b>2,59</b>		<b>10,54</b>	<b>12,16</b>
<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	<b>299,85</b>	<b>166,03</b>	<b>1,50</b>	<b>2,10</b>	<b>6,09</b>	<b>4,39</b>	<b>6,04</b>	<b>0,60</b>	<b>75,90</b>	<b>0,53</b>	<b>0,71</b>	<b>1,05</b>	<b>1,09</b>	<b>8,32</b>	<b>2,59</b>		<b>9,54</b>	<b>7,29</b>
Đất trồng lúa	LUA	111,25	93,66	0,30	0,60			1,72	0,08	3,12	0,08	0,09	0,39	0,08	2,36	0,70		0,15	3,40
Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	90,39	74,65		0,60			1,72	0,08	3,12	0,08	0,09	0,39	0,08	2,36	0,70		0,15	3,40
Đất trồng lúa còn lại	LUK	20,86	19,01	0,30															
Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	74,74	55,67	1,20			0,17	1,72	0,20	3,00		0,20	0,42	0,80	2,00	1,00		3,00	3,80
Đất trồng cây lâu năm	CLN	27,10	7,76				4,22	1,55	0,12	6,02	0,12	0,12	0,14	0,11	3,96	0,89		2,00	0,09
Đất rừng phòng hộ	RPH	2,43				2,00						0,23	0,20						
Đất rừng sản xuất	RXS	82,83	8,94			4,09		1,05	0,20	63,76	0,10	0,10	0,10	0,10				4,39	
<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																		
Đất nông nghiệp khác	NKH	1,50			1,50														
<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	<b>68,93</b>	<b>55,07</b>				<b>1,00</b>	<b>2,45</b>	<b>0,13</b>	<b>0,76</b>	<b>0,13</b>	<b>0,13</b>	<b>0,13</b>	<b>0,12</b>	<b>5,89</b>				<b>3,12</b>
Đất phát triển hạ tầng	DHT	11,90	9,84							0,45									1,61
Đất giao thông	DGT	1,21	1,01							0,20									
Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,10																	1,10
Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,08	0,08																
Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	9,51	8,75							0,25									0,51
Đất ở tại nông thôn	ONT	5,46					1,00	2,00	0,13	0,31	0,13	0,13	0,13	0,12					1,51
Đất ở tại đô thị	ODT	39,23	39,23																
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,96	0,51					0,45											
Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,16	0,16																
Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,90	0,01												5,89				
Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,32	5,32																
<b>Đất chưa sử dụng</b>	CSD	<b>26,91</b>	<b>10,47</b>			<b>0,63</b>		<b>2,10</b>	<b>0,20</b>	<b>9,76</b>	<b>0,30</b>	<b>0,30</b>	<b>0,20</b>	<b>0,20</b>				<b>1,00</b>	<b>1,75</b>

## Phụ lục III

## KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN ĐẠI LỘC

(Kèm theo Quyết định số: 760/QĐ-UBND ngày 23/3/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính

Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
			Thị trấn Ái Nghĩa	Đại Son	Đại Lãnh	Đại Hồng	Đại Đông	Đại Quang	Đại Nghĩa	Đại Hiệp	Đại Thanh	Đại Chánh	Đại Tân	Đại Phong	Đại Minh	Đại Thăng	Đại Cường	Đại Hung	Đại An	
(2)	(3)	(4)=(5) +...(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	
<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>390,36</b>	<b>83,43</b>	<b>1,70</b>	<b>28,81</b>	<b>4,23</b>	<b>23,28</b>	<b>6,15</b>	<b>23,32</b>	<b>75,82</b>	<b>0,83</b>	<b>1,20</b>	<b>57,33</b>	<b>1,60</b>	<b>8,58</b>	<b>3,56</b>	<b>0,23</b>	<b>58,39</b>	<b>5,65</b>	
Đất trồng lúa	LUA/PNN	22,83	9,30	0,30	0,50		0,40	1,72	0,08	0,87	0,08	0,09	0,39	0,08	2,36	0,70			1,44	
Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	20,58	9,30		0,50			1,72	0,08	0,87	0,08	0,09	0,39	0,08	2,36	0,70			1,44	
Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	2,25		0,30			0,40													
Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	75,75	55,67	1,20			0,17	1,72	0,20	3,00		0,49	0,42	0,80	2,00	1,72		3,00	3,80	
Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	34,25	9,52	0,20	0,20	0,14	4,56	1,66	0,33	7,49	0,42	0,32	0,42	0,62	4,22	1,14	0,23	2,20	0,41	
Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,43									0,23	0,20								
Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	255,60	8,94		26,61	4,09	18,15	1,05	22,71	64,46	0,10	0,10	56,10	0,10				53,19		
Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																			
Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,50			1,50															
<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>50,69</b>		<b>49,50</b>			<b>1,19</b>													
Trong đó:																				
Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	50,69		49,50			1,19													
Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)																			
<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>22,77</b>	<b>15,33</b>					<b>0,45</b>							<b>5,89</b>				<b>1,10</b>	



